ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2887 /QĐ-UBND	*Bình Định, ngày 13 tháng 08 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục và giao nhiệm vụ mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bình Định

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 05 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 167/TTr-SYT ngày 11 tháng 7 năm 2024 và Tờ trình số 189/TTr-SYT ngày 08 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương đối với thuốc trên địa bàn tỉnh Bình Định, như sau:

1. Danh mục thuốc hóa dược: Gồm 875 loại hoạt chất/dạng bào chế, theo Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền: Gồm 89 tên thuốc/thành phần của thuốc, theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục vị thuốc cổ truyền: Gồm 131 vị thuốc cổ truyền, theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao nhiệm vụ mua sắm tập trung cấp địa phương đối với danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương nêu tại Điều 1 Quyết định này, như sau:

1. Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định: Tổ chức thực hiện mua sắm tập trung cấp địa phương đối với Danh mục ban hành tại Phụ lục I khoản 1 và Phụ lục II khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

2. Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng: Tổ chức thực hiện mua sắm tập trung cấp địa phương đối với Danh mục ban hành tại Phụ lục III khoản 3 Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các đơn vị y tế được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung nêu tại Điều 2 Quyết định này chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này theo thẩm quyền và theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

2. Sở Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các đơn vị y tế được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung nêu tại Điều 2 Quyết định này tổ chức thực hiện mua sắm tập trung đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Trong thời gian tối đa 02 năm, căn cứ tình hình thực tế của các cơ sở y tế và nguyên tắc, tiêu chí xây dựng danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương được Bộ Y tế hướng dẫn, Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chủ động đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đảm bảo đầy đủ thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh và dự phòng.

4. Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh chịu trách nhiệm phối hợp với các đơn vị y tế được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung nêu tại Điều 2 Quyết định này tổ chức thực hiện mua sắm tập trung đảm bảo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

Các gói thầu mua thuốc tập trung cấp địa phương đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định sau đây:

- Quyết định số 1441/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ đấu thầu mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương.

- Quyết định số 2554/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục các mặt hàng thuốc không thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương do Bộ Y tế ban hành để tổ chức đấu thầu mua thuốc tập trung tại tỉnh Bình Định năm 2024 - 2025.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định; Giám đốc Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 6;
- Bộ Y tế;
- Cục Quản lý Dược - BYT;
- BHXH Việt Nam;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ sở KCB BHYT thuộc tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VP, K17, K1, K15.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Hải Giang

Số: 2887/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/08/2024 21:00:18 +07:00

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC HÓA DƯỢC MUA SẮM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG DO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TỔ CHỨC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Abiraterone acetate	250mg	Viên	Viên
2	Acarbose	50mg	Viên	Viên
3	Aceclofenac	100mg	Viên	Viên
4	Acetazolamid	250mg	Viên	Viên
6	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
8	Acetyl leucin	500mg	Viên	Viên
7	Acetyl leucin	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
10	Acetylcystein	100mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
5	Acetylcystein	200mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
11	Acetylcystein	200mg	Viên/ Dung dịch/hỗn dịch uống	Viên/Gói/Ống
9	Acetylcystein	300mg/3ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
12	Acetylsalicylic acid	100mg	Viên	Viên
13	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên	Viên
14	Acetylsalicylic acid; Clopidogrel	75mg; 75mg	Viên	Viên
15	Aciclovir	5%/5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
16	Aciclovir	3%/5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
17	Aciclovir	800mg	Viên	Viên
18	Aciclovir	200mg	Viên	Viên
19	Acid amin (L-Tyrosin; Acid L-Aspartic; Aicd L-Glutamic; L-Serine; L-Histidin; L-Prolin; L-Threonin; L-Phenylalanin; L-Isoleucin; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Trytophan; L-Cystein)	7,2%/200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
20	Acid amin (Alanin; Arginin; Acid aspartic; Cystein; Acid Glutamic; Glycin; Histidin; Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng monohydrat); Methionin; Phenylalanin; Prolin; Serin; Taurin; Threonin; Tryptophan; Tyrosin; Valin)	6,5%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
21	Acid amin (Isoleucin; Leucin; Lysin (dưới dạng lysin acetat); Methionin; Phenylalanin; Threonin; Tryptophan; Valin; Arginin; Histidin; Glycin; Alanin; Prolin; Acid aspartic; Asparagine; Cystein (dưới dạng acetylcysstein); Acid glutamic; Ornithine (dưới dạng ornithine HCl); Serine; Tyrosine (dưới dạng N-acetyltyrosine))	10%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
22	Acid amin (Isoleucine, Leucine, Lysine hydrochloride, Methionine, Phenylalanine, Threonine, Tryptophan, Valine, Arginine glutamate, Histidine hydrochloride monohydrate, Alanine, Aspartic Acid, Glutamic Acid, Glycine, Proline, Serine); Glucose monohydrate; Chất điện giải	(40g; 80g; chất điện giải)/1000ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
23	Acid amin (Isoleucine; Leucine; Lysine HCl; Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine HCl monohydrat; Alanine); Glucose; Lipid (Dầu đậu nành đã tinh chế; Triglycerid chuỗi trung bình); Chất điện giải	(40g; 80g; 50g; chất điện giải)/1250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
24	Acid amin (L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; Glycine; L-histidine; L-isoleucine; L-leucine; L-Lysine HCl; L-methionine; L-phenylalanine; L-proline); Glucose; Nhũ dịch lipid (Fat emulasion)	(11,3%+ 11%+20%)/960ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
25	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin (dưới dạng L-Lysin acetat); L-Methionin; L-Phenylalamin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Histidin)	5,4%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
26	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin acetat; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Alanin; L-Arginin; L-Aspartic acid; L-Cystein; L-Glutamic acid; L-Histidin; L-Prolin; L-Serin; L-Tyrosin; Glycin)	10%/200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
27	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic acid; L-asparagin. H_2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
28	Acid amin (L-isoleucin; L-leucin; L-lysin HCl; L-methionin; L-phenylalanin; L-threonin; L-tryptophan; L-valin; L-arginin HCl; L-histidin HCl; Glycin; L-alanin; L-prolin; L-aspartic axit; L-asparagin. H_2O; L-glutamic acid; L-ornithin HCl; L-serin; L-tyrosin; L-cystein HCl)	10%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
29	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Trytophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H_2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	5%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
30	Acid amin (L-Isoleucin; L-Leucin; L-Lysin.HCl; L-Methionin; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Trytophan; L-Valin; L-Arginin HCl; L-Histidin HCl; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Aspartic acid; L-Asparagin.H_2O; L-Glutamic acid; L-Ornithin HCl; L-Serin; L-Tyrosin)	5%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
31	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leucine; L-Lysine acetat; L-Methionin; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-Proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine hydrochloride)	8%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
32	Acid amin (L-isoleucine; L-leucine; L-lysine acetate; L-methionine; L-phenylalanine; L-threonine; L-tryptophan; L-valine; L-alanine; L-arginine; L-aspartic acid; L-glutamic acid; L-histidine; L-proline; L-serine; L-tyrosine; Glycine)	6,1%/200ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
33	Acid amin (L-Isoleucine; L-Leusine; L-Lysine (dưới dạng L-lysine acetate); L-Methionine; L-Phenylalanine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Valine; L-Alanine; L-Arginine; L-Histidine; L-proline; L-Serine; Glycine; L-Cysteine HCI)	8,5%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
34	Acid amin (L-lsoleucin; L-Leucin; L-Lysin; L-Methionin; L-Cystein; L-Phenylalanin; L-Threonin; L-Tryptophan; L-Valin; L-Arginin; L-Histidin; Glycin; L-Alanin; L-Prolin; L-Serin; L-Malic acid; Glacial acetic acid)	7%/250 ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
35	Acid amin; điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	10%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
36	Acid amin; Điện giải (Isoleucine; Leucine; Lysine (dưới dạng lysine HCl); Methionine; Phenylalanine; Threonine; Tryptophan; Valine; Arginine; Histidine; Alanine; Glycine; Aspartic acid; Glutamic Acid; Proline; Serine; Tyrosine; Sodium acetate trihydrate; Sodium hydroxide; Potassium acetate; Sodium chloride; Magnesium chloride hexahydrate; Disodium phosphate dodecahydrate)	5%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
37	Acid Tranexamic	10% x 5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
38	Acid Tranexamic	5% x 5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
39	Adenosine	6mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
40	Adrenalin	1mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
41	Albendazol	400mg	Viên	Viên
42	Albendazol	200mg	Viên	Viên
43	Albumin	20% x 50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
44	Albumin	25%/50 ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
45	Albumin	5%/250ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
46	Alfuzosin	10mg	Viên	Viên
47	Alimemazin	2,5mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
48	Alimemazin	5mg	Viên	Viên
49	Allopurinol	300mg	Viên	Viên
50	Allopurinol	100mg	Viên	Viên
51	Alpha chymotrypsin	21 microkatals tương đương 4,2mg hoặc 4.200IU	Viên	Viên
52	Aluminum phosphat	20% / 11g	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
53	Alverin	40mg	Viên	Viên
54	Alverin citrat; Simethicon	60mg; 300mg	Viên	Viên
55	Ambroxol	15mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
56	Ambroxol	30mg	Viên	Viên
57	Ambroxol	600mg/100ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Chai/Lọ
58	Amikacin	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
59	Amikacin	250mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
60	Aminophylin	240mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
61	Amiodaron	200mg	Viên	Viên
62	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
63	Amisulprid	100mg	Viên	Viên
64	Amisulprid	400mg	Viên	Viên
65	Amisulprid	50mg	Viên	Viên
66	Amitriptylin	25mg	Viên	Viên
67	Amlodipine	10mg	Viên	Viên
68	Amlodipine; Atorvastatin	5mg; 10mg	Viên	Viên
69	Amlodipine; Indapamid	5mg; 1,5mg	Viên	Viên
70	Amlodipine; Indapamid; Perindopril	5mg; 1,25mg; 5mg	Viên	Viên
71	Amlodipine; Lisinopril	5mg; 10mg	Viên	Viên
72	Amlodipine; Losartan	5mg; 50mg	Viên	Viên
73	Amlodipine*	5mg	Viên	Viên
74	Amoxicilin	2500mg	Viên	Chai/Lọ
75	Amoxicilin	250mg	Viên	Viên
76	Amoxicilin	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
77	Amoxicilin	500mg	Viên	Viên
78	Amoxicilin	875mg	Viên	Viên
79	Amoxicilin; Clavulanic acid	1g; 200mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
80	Amoxicilin; Clavulanic acid	250mg; 31,25mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
81	Amoxicilin; Clavulanic acid	250mg; 62,5mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
82	Amoxicilin; Clavulanic acid	500mg; 62,5mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
83	Amoxicilin; Clavulanic acid	500mg; 62,5mg	Viên	Viên
84	Amoxicilin; Clavulanic acid *	500mg; 125mg	Viên	Viên
85	Amoxicilin; Clavulanic acid *	875mg; 125mg	Viên	Viên
86	Amoxicilin; Sulbactam	500mg; 500mg	Viên	Viên
87	Amphotericin B	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
88	Ampicilin	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
89	Ampicillin; sulbactam	1g; 0,5g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
90	Ampicillin; sulbactam	2g; 1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
91	Atenolol	50mg	Viên	Viên
92	Atenolol	100mg	Viên	Viên
93	Atorvastatin	30mg	Viên	Viên
94	Atorvastatin	40mg	Viên	Viên
95	Atorvastatin*	20mg	Viên	Viên
96	Atorvastatin*	10mg	Viên	Viên
97	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
98	Atropin sulfat	10mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
99	Atropin sulfat	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
100	Attapulgit hoạt hóa; Magnesi carbonat; Nhôm hydroxid	2,5g; 0,3g; 0,2g	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
101	Azithromycin	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
102	Azithromycin	500mg	Viên	Viên
103	Azithromycin	200mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống
104	Azithromycin	125mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
105	Azithromycin	200mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
106	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử	Viên	Viên/Gói/Ống
107	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
108	Bacillus subtilis	10^7-10^8 CFU/ 250mg	Viên	Viên
109	Bacillus subtilis	$2x10^9$ CFU	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
110	Bambuterol	20mg	Viên	Viên
111	Beclometason dipropionat	0,1% (50mcg/liều), 150 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ
112	Berberin clorid	100mg	Viên	Viên
113	Betahistin	16mg	Viên	Viên
114	Betahistin	24mg	Viên	Viên
115	Betahistin	8mg	Viên	Viên
116	Betamethason	0,064%/20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
117	Bevacizumab	100mg/4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
118	Bevacizumab	400mg/16ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
119	Bicalutamid	50mg	Viên	Viên
120	Bilastine	20mg	Viên	Viên
121	Bisacodyl	5mg	Viên	Viên
122	Bismuth	120mg	Viên	Viên
123	Bisoprolol fumarate	10mg	Viên	Viên
124	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Viên	Viên
125	Bisoprolol fumarate*	5mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
126	Bisoprolol fumarate; hydroclorothiazid	5mg; 12,5mg	Viên	Viên
127	Bisoprolol fumarate; hydroclorothiazid	5mg; 6,25mg	Viên	Viên
128	Bleomycin	15U	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
129	Brinzolamid; timolol	(50mg; 25mg)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
130	Bromhexin	8mg	Viên	Viên
131	Bromhexin hydroclorid	40mg/50ml	Viên	Chai/Lọ
132	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
133	Budesonid	64mcg/liều xịt x 120 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ
134	Budesonid; formoterol	(200mcg; 6mcg)/liều x 120 liều	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Bình/Lọ
135	Bupivacain	0,5% x 4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
136	Bupivacain	0,5% x 20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
137	Cafein	30mg/3ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
138	Calci carbonat; calci gluconolactat	Tương đương 500mg Calci	Viên	Viên
139	Calci carbonat; Vitamin D3	1.250mg; 440IU	Viên	Viên
140	Calci carbonat; Vitamin D3	600mg; 400IU	Viên	Viên
141	Calci carbonat; Vitamin D3	750mg; 200IU	Viên	Viên
142	Calci clorid	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
143	Calci folinat	15mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
144	Calci folinat	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
145	Calci glycerophosphat; Magnesium gluconat	456mg; 426mg	Viên	Viên
146	Calci lactat	500mg	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
147	Candesartan	16mg	Viên	Viên
148	Candesartan	8mg	Viên	Viên
149	Candesartan; hydroclorothiazid	16mg; 12,5mg	Viên	Viên
150	Candesartan; hydroclorothiazid	8mg; 12,5mg	Viên	Viên
151	Capecitabine*	500mg	Viên	Viên
152	Captopril	25mg	Viên	Viên
153	Captopril; hydroclorothiazid	25mg; 12,5mg	Viên	Viên
154	Captopril; hydroclorothiazid	25mg; 25mg	Viên	Viên
155	Carbamazepin	200mg	Viên	Viên
156	Carbazochrom	30mg	Viên	Viên
157	Carbetocin	100mcg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
158	Carbimazol	5mg	Viên	Viên
159	Carbocistein	250mg	Viên	Viên/Gói/Ống
160	Carbocistein	500mg	Viên	Viên
161	Carbocistein	750mg	Viên	Viên
162	Carbomer	0,2%/10g	Thuốc nhỏ mắt	Tuýp
163	Carboplatin	150mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
164	Carboplatin	450mg/45ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
165	Carboplatin	50mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
166	Caspofungin	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
167	Caspofungin	70mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
168	Cefaclor	125mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
169	Cefaclor	250mg	Viên	Viên
170	Cefaclor	375mg	Viên	Viên
171	Cefaclor	500mg	Viên	Viên
172	Cefadroxil	500mg	Viên	Viên
173	Cefalexin/Cephalexine	250mg	Viên	Viên/Gói/Ống
174	Cefalexin/Cephalexine*	500mg	Viên	Viên
175	Cefalothin	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
176	Cefalothin	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
177	Cefalothin	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
178	Cefamandol	0,5 g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
179	Cefamandol	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
180	Cefamandol	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
181	Cefazoline	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
182	Cefazoline*	1000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
183	Cefdinir	1,2g	Viên	Chai/Lọ
184	Cefdinir	100mg	Viên	Viên
185	Cefdinir	300mg	Viên	Viên
186	Cefepime*	1000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
187	Cefixim	200mg	Viên	Viên
188	Cefixim	100mg	Viên	Viên
189	Cefixim	200mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
190	Cefixim	100 mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
191	Cefixim	150 mg	Viên	Viên
192	Cefixim	250mg	Viên	Viên
193	Cefixim	400mg	Viên	Viên
194	Cefixim	50mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
195	Cefixim	75mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
196	Cefmetazol	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
197	Cefoperazon	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
198	Cefoperazon	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
199	Cefoperazon	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
200	Cefoperazon; sulbactam	1g; 0,5g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
201	Cefoperazon; sulbactam	1g; 1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
202	Cefotaxime	0,5g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
203	Cefotaxime*	1000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
204	Cefotaxime*	2000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
205	Cefotiam	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
206	Cefotiam	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
207	Cefotiam	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
208	Cefoxitin	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
209	Cefpirom	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
210	Cefpodoxim	100mg	Viên	Viên/Gói/Ống
211	Cefpodoxim	200mg	Viên	Viên
212	Cefpodoxim	40mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
213	Cefpodoxim	480mg	Viên	Chai/Lọ
214	Cefpodoxim	50mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
215	Cefradin	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
216	Cefradin	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
217	Cefradin	500mg	Viên	Viên
218	Ceftazidime	0,5 g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
219	Ceftazidime	3g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
220	Ceftazidime*	1000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
221	Ceftazidime*	2000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
222	Ceftizoxim	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
223	Ceftizoxim	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
224	Ceftizoxim	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
225	Ceftriaxone	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
226	Ceftriaxone*	1000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
227	Cefuroxime	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
228	Cefuroxime	125mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
229	Cefuroxime	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
230	Cefuroxime	500mg	Viên	Viên
231	Cefuroxime*	750mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
232	Cefuroxime*	1500mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
233	Celecoxib	200mg	Viên	Viên
234	Cetirizin	10mg	Viên	Viên
235	Chlorpheniramin	4 mg	Viên	Viên
236	Cholin alfoscerate	1000mg/4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
237	Ciclosporin	25mg	Viên	Viên
238	Cilastatin; Imipenem *	500mg; 500mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
239	Cimetidin	200mg	Viên	Viên
240	Cimetidin	400mg	Viên	Viên
241	Cinnarizin	25mg	Viên	Viên
242	Ciprofibrat	100mg	Viên	Viên
243	Ciprofloxacin	0,3% x 5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
244	Ciprofloxacin	2mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
245	Ciprofloxacin	200mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
246	Ciprofloxacin	200mg/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
247	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
248	Ciprofloxacin*	500mg	Viên	Viên
249	Cisplatin	10mg/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
250	Cisplatin	50mg/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
251	Clarithromycin	250mg	Viên	Viên
252	Clarithromycin*	500mg	Viên	Viên
253	Clindamycin	150mg/ml x 4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
254	Clindamycin	150mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
255	Clindamycin	300mg	Viên	Viên
256	Clindamycin	150mg	Viên	Viên
257	Clopidogrel*	75mg	Viên	Viên
258	Clorpromazin	25mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
259	Clotrimazol	100mg	Viên đặt âm đạo	Viên
260	Clotrimazol	1%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
261	Cloxacilin	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
262	Cloxacilin	500mg	Viên	Viên
263	Clozapin	100mg	Viên	Viên
264	Codein camphosulphonat; sulfogaiacol; cao mềm grindelia	25mg; 100mg; 20mg	Viên	Viên
265	Colchicin	1mg	Viên	Viên
266	Colistin	150mg (tương đương 4,5 MIU)	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
267	Colistin	1MIU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
268	Colistin	3MIU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
269	Cồn 70^{o}	70% x 500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
270	Cồn 70º	70% x 250ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
271	Cyclophosphamid	200mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
272	Cyclophosphamid	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
273	Cytidin-5monophosphat disodium; uridin	5mg; 3mg	Viên	Viên
274	Deferoxamin	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
275	Desfluran	100%/240ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ
276	Desloratadin	22,5mg/45ml	Viên	Chai/Lọ
277	Desloratadin	30mg/60ml	Viên	Chai/Lọ
278	Desloratadin	5mg	Viên	Viên
279	Dexamethason	4mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
280	Dexchlorpheniramin	2mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
281	Dexibuprofen	400mg	Viên	Viên
282	Diazepam	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
283	Diazepam	5mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
284	Diclofenac	100mg	Viên đặt hậu môn/trực tràng	Viên
285	Diclofenac	75mg/3ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
286	Diclofenac	50mg	Viên	Viên
287	Diclofenac	75mg	Viên	Viên
288	Digoxin	0,25mg/ 1ml	Thuốc tiêm	Ống/Lọ
289	Digoxin	0,25mg	Viên	Viên
290	Diltiazem	60mg	Viên	Viên
291	Diosmectit	3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
292	Diosmin	300mg	Viên	Viên
293	Diosmin; hesperidin	450mg; 50mg	Viên	Viên
294	Diosmin; hesperidin	900mg; 100mg	Viên	Viên
295	Diphenhydramin	10mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
296	Dobutamin	250mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
297	Docetaxel	20mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
298	Docetaxel	80mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
299	Domperidon	10mg	Viên	Viên
300	Dopamin hydroclorid	40mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
301	Doripenem	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
302	Doxorubicin	10mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
303	Doxorubicin	20mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
304	Doxorubicin	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
305	Doxycyclin	100mg	Viên	Viên
306	Drotaverin	40mg/2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
307	Drotaverin	40mg	Viên	Viên
308	Drotaverin	80mg	Viên	Viên
309	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: 5,145g; 2,033g; 5,4g; Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: 6,45g; 3,09g. Túi 5 lít (khoang A 250ml và khoang B 4750ml)	Dung dịch lọc máu	Chai/Lọ/Ống/Túi
310	Ebastin	10mg	Viên	Viên
311	Enalapril	5mg	Viên	Viên
312	Enalapril	10mg	Viên	Viên
313	Enalapril; hydroclorothiazid	10mg; 12,5mg	Viên	Viên
314	Enalapril; hydroclorothiazid	10mg; 25mg	Viên	Viên
315	Enalapril; hydroclorothiazid	20mg; 12,5mg	Viên	Viên
316	Enalapril; hydroclorothiazid	5mg; 12,5mg	Viên	Viên
317	Enoxaparin	40mg/ 0,4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm
318	Eperison	50mg	Viên	Viên
319	Ephedrin	30mg/ 1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
320	Ephedrin	30mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm
321	Epinephrin (adrenalin)	1mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
322	Epirubicin hydrochlorid	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
323	Epirubicin hydrochloride	10mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
324	Erythromycin	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
325	Erythromycin	500mg	Viên	Viên
326	Erythromycin; Tretinoin	(4%; 0,025%)/30g	Thuốc dùng ngoài	Ống/Lọ
327	Erythropoietin	2000IU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/ Bơm tiêm
328	Erythropoietin	4000IU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/ Bơm tiêm
329	Esomeprazole*	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ
330	Esomeprazole*	20mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
331	Esomeprazole*	40mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
332	Eszopiclon	2mg	Viên	Viên
333	Etamsylat	250mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
334	Etamsylat	500mg/4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
335	Ethyl ester của acid béo iod hóa trong dầu hạt thuốc phiện	4,8g Iod/ 10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
336	Etodolac	300mg	Viên	Viên
337	Etomidat	20mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
338	Etoposid	100mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
339	Etoposid	100mg	Viên	Viên
340	Etoricoxib	60mg	Viên	Viên
341	Exemestan	25mg	Viên	Viên
342	Famotidin	20mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
343	Famotidin	40mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
344	Famotidin	40mg	Viên	Viên
345	Famotidin	40mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
346	Felodipin	5mg	Viên	Viên
347	Fenofibrate	300mg	Viên	Viên
348	Fenofibrate	100mg	Viên	Viên
349	Fenofibrate	145mg	Viên	Viên
350	Fenofibrate	160mg	Viên	Viên
351	Fenoterol; ipratropium	(10mg; 5mg)/20ml	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ
352	Fentanyl	0,1mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
353	Fentanyl	0,5mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
354	Fexofenadin	120mg	Viên	Viên
355	Fexofenadin	60mg	Viên	Viên
356	Filgrastim	300mcg/1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
357	Fluconazol	2mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
358	Fluconazol	100mg/50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
359	Fluconazol	400mg/200ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
360	Fluconazol	150mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
361	Fluconazol	50mg	Viên	Viên
362	Flunarizin	5mg	Viên	Viên
363	Fluorouracil	50mg/ml x 5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
364	Fluorouracil	50mg/ml x 10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
365	Fluorouracil (5-FU)	1g/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
366	Fluticason propionat	50mcg/liều x 60 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ
367	Fosfomycin	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
368	Furosemid	10mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
369	Furosemid	40mg	Viên	Viên
370	Fusidic acid	2%/10g	Thuốc dùng ngoài	tuýp
371	Fusidic acid; Betamethason	(2%; 0,1%)/10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
372	Fusidic acid; Hydrocortison	(2%; 1%)/10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
373	Gabapentin	100mg	Viên	Viên
374	Gabapentin	300mg	Viên	Viên
375	Gadobenic acid (dimeglumin)	3340mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
376	Gadoteric Acid	0,5mmol/ ml (27,932g/ 100ml)	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
377	Gelatin khan (dưới dạng gelatin biến tính); Natri clorid; Magnesi clorid hexahydrat; Kali clorid; Natri lactat (dưới dạng dung dịch Natri (S)-lactat)	(15g; 2,691g; 0,1525g; 0,1865g; 1,68g)/500ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
378	Gemcitabin	1000mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
379	Gemcitabin	200mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
380	Gemfibrozil	600mg	Viên	Viên
381	Gentamicin	0,3%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
382	Gentamicin	40mg/ml x 2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
383	Gentamicin	40mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
384	Ginkgo biloba	40mg	Viên	Viên
385	Glibenclamid; metformin	2,5mg; 500mg	Viên	Viên
386	Glibenclamid; metformin	5mg; 500mg	Viên	Viên
387	Gliclazid	30mg	Viên	Viên
388	Gliclazid	80mg	Viên	Viên
389	Gliclazid	60mg	Viên	Viên
390	Gliclazid; metformin	80mg; 500mg	Viên	Viên
391	Glimepirid	2mg	Viên	Viên
392	Glimepirid	3mg	Viên	Viên
393	Glimepirid	4mg	Viên	Viên
394	Glimepirid; metformin	1mg; 500mg	Viên	Viên
395	Glimepirid; metformin	2mg; 500mg	Viên	Viên
396	Glipizid	5mg	Viên	Viên
397	Glucosamin	500mg	Viên	Viên
398	Glucose	10%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
399	Glucose	10%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
400	Glucose	20%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
401	Glucose	20%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
402	Glucose	30%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
403	Glucose	30%/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
404	Glucose	5%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
405	Glucose	5%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
406	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg	Viên	Viên
407	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
408	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
409	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	80mg/10g	Khí dung	Chai/Lọ
410	Granisetron hydroclorid	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
411	Griseofulvin	500mg	Viên	Viên
412	Guaiazulen; Dimethicon	0,004g; 3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
413	Haloperidol	5mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Ống/Lọ
414	Haloperidol	1,5mg	Viên	Viên
415	Heparin natri	25.000IU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
416	Huyết thanh kháng dại (Kháng thể kháng vi rút dại)	1000IU/5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
417	Huyết thanh kháng nọc rắn hổ đất	1000 LD 50	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
418	Huyết thanh kháng nọc rắn lục tre	1000 LD 50	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
419	Huyết thanh kháng uốn ván (Globulin kháng độc tố uốn ván)	1.500IU	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
420	Hydroclorothiazide; Losartan Kali*	12,5mg; 50mg	Viên	Viên
421	Hydroclorothiazide	25mg	Viên	Viên
422	Hydrocortison	1%/10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
423	Hydrocortison	100mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
424	Hydroxypropyl- methylcellulose	0,3%/15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
425	Hyoscin butylbromid	20mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
426	Hyoscin butylbromid	10mg	Viên	Viên
427	Ibuprofen	400mg	Viên	Viên
428	Ibuprofen	200mg	Viên	Viên
429	Ibuprofen; codein	200mg; 30mg	Viên	Viên
430	Ifosfamid	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
431	Imatinib	100mg	Viên	Viên
432	Imidapril	5mg	Viên	Viên
433	Imipenem; Cilastatin	0,75g; 0,75g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
434	Imipenem; Cilastatin	250mg; 250mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
435	Immune globulin	180 IU/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
436	Immune globulin	2,5g/50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
437	Indomethacin	0,1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
438	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300IU/3ml	Thuốc tiêm	Bút tiêm

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
439	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	450IU/1,5ml	Thuốc tiêm	Bút tiêm
440	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
441	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	400IU/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
442	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	1000IU/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
443	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300IU/3ml	Thuốc tiêm	Bút tiêm
444	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400IU/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
445	Insulin người trộn, hỗn hợp	1000IU/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
446	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU/3ml	Thuốc tiêm	Bút tiêm
447	Insulin người trộn, hỗn hợp	400IU/10ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
448	Irbesartan	300mg	Viên	Viên
449	Irbesartan	75mg	Viên	Viên
450	Irbesartan*	150mg	Viên	Viên
451	Irbesartan; hydroclorothiazid	150mg; 12,5mg	Viên	Viên
452	Irbesartan; hydroclorothiazid	300mg; 25mg	Viên	Viên
453	Irinotecan	100mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
454	Irinotecan	40mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
455	Isofluran	250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ
456	Isosorbid	60mg	Viên	Viên
457	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Viên	Viên
458	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Viên	Viên
459	Itraconazol	100mg	Viên	Viên
460	Kali clorid	10%/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
461	Kali clorid	500mg	Viên	Viên
462	Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	100mg/50ml	Viên	Chai/Lọ
463	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
464	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	10mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
465	Kẽm (Dưới dạng kẽm gluconat)	15mg	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
466	Kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	10mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
467	Ketamine	500mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
468	Ketoconazol	2% x 5g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
469	Ketoconazol	2% x 10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
470	Ketoprofen	2,5%x30g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
471	Ketorolac	30mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
472	Lacidipin	4mg	Viên	Viên
473	Lactobacillus acidophilus	10^8CFU	Viên	Viên/Gói/Ống
474	Lactulose	10g/15ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Gói/Túi
475	Lamotrigin	200mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
476	Lamotrigine	100mg	Viên	Viên
477	Lansoprazol	15mg	Viên	Viên
478	Lansoprazol	30mg	Viên	Viên
479	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Viên	Viên
480	Levetiracetam	500mg	Viên	Viên
481	Levetiracetam	750mg	Viên	Viên
482	Levocetirizin	10mg	Viên	Viên
483	Levodopa; carbidopa	100mg; 10mg	Viên	Viên
484	Levodopa; carbidopa	250mg; 25mg	Viên	Viên
485	Levofloxacin	0,5%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
486	Levofloxacin	250mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
487	Levofloxacin	250mg/50ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
488	Levofloxacin	750mg/150ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
489	Levofloxacin	250mg	Viên	Viên
490	Levofloxacin*	500mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi
491	Levofloxacin*	500mg	Viên	Viên
492	Levomepromazin	25mg	Viên	Viên
493	Levomepromazin	50mg	Viên	Viên
494	Levosulpirid	50mg	Viên	Viên
495	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Viên	Viên
496	Levothyroxin (muối natri)	50mcg	Viên	Viên
497	Lidocain	10%/ 38g	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
498	Lidocain	2% x 2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
499	Lidocain	2% x 10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
500	Lidocain hydroclodrid	2%/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
501	Lidocain; epinephrin (adrenalin)	(36mg; 0,0324mg)/1,8ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
502	Lidocain; epinephrin (adrenalin)	(36mg; 18,13mcg)/1,8ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
503	Linezolid	600mg/300ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
504	Lisinopril	10mg	Viên	Viên
505	Lisinopril	5mg	Viên	Viên
506	Lisinopril; hydroclorothiazid	10mg; 12,5mg	Viên	Viên
507	L-Lysine HCl; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin PP; Vitamin E; Calcium lactat pentahydrat	150mg; 1,5mg; 1,67mg; 3mg; 10mg; 7,5mg; 65mg	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói
508	L-Omithin - L- aspartat	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
509	Loperamid	2mg	Viên	Viên
510	Loratadin	10mg	Viên	Viên
511	L-Ornithin - L- aspartat	5g/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
512	Losartan	25mg	Viên	Viên
513	Losartan Kali*	50mg	Viên	Viên
514	Losartan Kali*	100mg	Viên	Viên
515	Losartan; hydroclorothiazid	100mg; 25mg	Viên	Viên
516	Losartan; hydroclorothiazid	50mg; 12,5mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
517	Lovastatin	20mg	Viên	Viên
518	Magnesi aspartat; kali aspartat	(400mg; 452mg)/ 10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
519	Magnesi aspartat; kali aspartat	140mg; 158mg	Viên	Viên
520	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	390mg; 336,6mg	Hỗn dịch uống	Gói
521	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	400mg; 300mg	Hỗn dịch uống	Gói
522	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd	Hỗn dịch uống	Gói
523	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd (tương đương với Nhôm oxyd 200mg); simethicon	400mg; 306mg; 30mg	Viên	Viên
524	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	195mg; 220mg; 25mg	Hỗn dịch uống	Gói/Ống
525	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	200mg; 230mg; 25mg	Hỗn dịch uống	Gói
526	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	400mg; 351,9mg; 50mg	Hỗn dịch uống	Gói
527	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg	Hỗn dịch uống	Gói
528	Magnesi hydroxyd; Nhôm hydroxyd; Simethicon	800,4mg; tương đương với 400mg nhôm oxyd; 80mg	Hỗn dịch uống	Gói
529	Magnesi sulfat	15%/10 ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
530	Magnesi trisilicat; nhôm hydroxyd	1,25g; 0,625g	Hỗn dịch uống	Gói
531	Magnesi trisilicat; nhôm hydroxyd	250mg; 120mg	Viên	Viên
532	Magnesi trisilicat; nhôm hydroxyd	500mg; 250mg	Viên	Viên
533	Manitol	20%/ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
534	Mebendazol	500mg	Viên	Viên
535	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
536	Meloxicam	10mg/ml x 1,5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
537	Meloxicam*	7,5mg	Viên	Viên
538	Meloxicam*	15mg	Viên	Viên
539	Meropenem	0,25g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
540	Meropenem*	1000mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
541	Meropenem*	500mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ
542	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Viên	Viên
543	Metformin	1000mg	Viên	Viên
544	Metformin	500mg	Viên	Viên
545	Metformin	750mg	Viên	Viên
546	Metformin hydroclorid	850mg	Viên	Viên
547	Methocarbamol	1000mg	Viên	Viên
548	Methotrexat	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
549	Methyl prednisolon	40mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
550	Methyl prednisolon	125mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
551	Methyl prednisolon	16mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
552	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Viên
553	Methyl prednisolon	8mg	Viên	Viên
554	Methyldopa	250mg	Viên	Viên
555	Methylergometrin maleat	0,2mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
556	Metoclopramid	10mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
557	Metoclopramid	10mg	Viên	Viên
558	Metronidazol	5mg/ml x 100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
559	Metronidazol	750mg/150ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
560	Metronidazol	250mg	Viên	Viên
561	Metronidazol; neomycin; nystatin	500mg; 108,3mg; 22,73mg	Viên đặt âm đạo	Viên
562	Metronidazol; neomycin; nystatin	500mg; 65.000IU; 100.000IU	Viên đặt âm đạo	Viên
563	Miconazol nitrat	2% (kl/kl) - tuýp 15g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
564	Midazolam	50mg/50ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
565	Midazolam	5mg/1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
566	Misoprostol	200mg	Viên	Viên
567	Morphin hydroclorid	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
568	Morphin sulfat	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
569	Morphin sulfat	10mg	Viên	Viên
570	Morphin sulfat	30mg	Viên	Viên
571	Moxifloxacin	50mg/10ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
572	Moxifloxacin*	400mg	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi
573	Moxifloxacin; dexamethason	(25mg; 5mg)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Lọ
574	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
575	Naphazolin	0,05%/10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ
576	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%/15ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
577	Natri clorid	0,9%/500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
578	Natri clorid	0,9%/1000ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
579	Natri clorid	0,9%/10ml	Thuốc nhỏ mắt/ mũi	Chai/Lọ
580	Natri clorid	0,9%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
581	Natri clorid	0,9%/250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
582	Natri clorid	0,9%/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
583	Natri clorid	3%/100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
584	Natri clorid	0,45g/50ml	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ
585	Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid.$2H_2O$; Magnesi clorid.$6H_2O$; Acetic acid	1 lít dung dịch chứa: 161g; 5,5g; 9,7g; 3,7g; 8,8g. Can 10 lít	Dung dịch chạy thận nhân tạo	Can
586	Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic	(3,40g; 0,15g; 0,10g; 0,19g; 1,64g; 0,34g)/500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
587	Natri clorid; Kali clorid; Magiesi clorid hexahydrat; Calcium clorid dihydrat; Natri acetat trihydrat; Acid malic	(6,8g; 0,3g; 0,2g; 0,38g; 3,28g; 0,68g)/1000ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
588	Natri clorid; kali clorid; natri citrat; glucose khan	0,52g; 0,3g; 0,509g; 2,7g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
589	Natri clorid; kali clorid; natri citrat; glucose khan	0,52g; 0,58g; 0,3g; 2,7g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
590	Natri clorid; kali clorid; natri citrat; glucose khan	3,5g; 1,5g; 2,545g; 20g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
591	Natri clorid; Natri citrat; Kali clorid; Glucose khan; Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	520mg; 580mg; 300mg; 2700mg; 2,5mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
592	Natri hyaluronat	0,9mg/0,5ml	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Lọ
593	Natri hyaluronat	5 mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Lọ
594	Natri hyaluronat	20mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm
595	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	4,2%/250ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
596	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
597	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
598	Natri hydrocarbonat; Natri clorid	1 lít dung dịch chứa: 66g; 30,5g. Can 10 lít	Dung dịch chạy thận nhân tạo	Can
599	Natri Valproat	200mg	Viên	Viên
600	Nefopam	30mg	Viên	Viên
601	Neomycin sulfat; Polymycin B sulfat; Nystatin	35.000 IU; 35.000 IU; 100.000 IU	Viên đặt âm đạo	Viên
602	Neomycin; Polymycin B; Dexamethason	(35mg; 100.000IU; 10mg)/10ml	Thuốc nhỏ mắt/ tai	Chai/Lọ
603	Neomycin; polymyxin B; dexamethason	(17.500IU +30.000IU; 5mg)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
604	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
605	Netilmicin	150mg/50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
606	Netilmicin	200mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
607	Netilmicin	300mg/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
608	Netilmicin	50mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
609	Nhũ dịch lipid	10%/ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
610	Nhũ dịch lipid	10%/ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
611	Nhũ dịch lipid	20%/ 100ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
612	Nhũ dịch lipid	20%/ 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
613	Nicardipin	10mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
614	Nicorandil	5mg	Viên	Viên
615	Nifedipin	20mg	Viên	Viên
616	Nifedipin	10mg	Viên	Viên
617	Nimodipin	10mg/50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
618	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	10mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
619	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
620	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
621	Norfloxacin	400mg	Viên	Viên
622	Nước cất	5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
623	Nước cất	10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
624	Nước cất	100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
625	Nước cất	500ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
626	Nước oxy già	3%/60ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
627	Nystatin	500.000 IU	Viên	Viên
628	Octreotid	0,1mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
629	Ofloxacin	0,3%/3,5g	Thuốc tra mắt	Tuýp
630	Ofloxacin	0,3% x 5ml	Thuốc nhỏ mắt/ tai	Chai/Lọ/Ống
631	Ofloxacin	200mg/ 40ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
632	Ofloxacin	200mg/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
633	Ofloxacin	200mg	Viên	Viên
634	Olanzapin	10mg	Viên	Viên
635	Olanzapin	15mg	Viên	Viên
636	Olanzapin	5mg	Viên	Viên
637	Olanzapin	7,5mg	Viên	Viên
638	Omeprazole	40mg	Viên	Viên
639	Omeprazole*	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ
640	Omeprazole*	20mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
641	Ondansetron	2mg/ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
642	Oxacilin	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
643	Oxacilin	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
644	Oxaliplatin	100mg/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
645	Oxaliplatin	150mg/30ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
646	Oxaliplatin	50mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
647	Oxcarbazepin	600mg	Viên	Viên
648	Oxytocin	5IU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
649	Oxytocin	10IU	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
650	Paclitaxel	100mg/ 16,7 ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
651	Paclitaxel	150mg/25ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
652	Paclitaxel	250mg/ 41,67ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
653	Paclitaxel	300mg/50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
654	Palonosetron hydroclorid	0,25mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
655	Panax notoginseng saponins	200mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
656	Pantoprazole	20mg	Viên	Viên
657	Pantoprazole*	40mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ
658	Pantoprazole*	40mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
659	Papaverin hydroclorid	40mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
660	Papaverin hydroclorid	40mg	Viên	Viên
661	Paracetamol	150mg	Viên đặt hậu môn/trực tràng	Viên
662	Paracetamol	300mg	Viên đặt hậu môn/trực tràng	Viên
663	Paracetamol	80mg	Viên đặt hậu môn/trực tràng	Viên
664	Paracetamol	250mg/10ml	Hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
665	Paracetamol	1000mg/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
666	Paracetamol	1g/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
667	Paracetamol	750mg/75ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
668	Paracetamol	80mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
669	Paracetamol	150mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
670	Paracetamol	250mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
671	Paracetamol	500mg	Viên	Viên
672	Paracetamol	650mg	Viên	Viên
673	Paracetamol	120mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
674	Paracetamol	325mg	Viên	Viên/Gói/Ống
675	Paracetamol*	1g	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Túi
676	Paracetamol; Chlorpheniramin	150mg; 1mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
677	Paracetamol; codein phosphat	500mg; 15mg	Viên	Viên
678	Paracetamol; codein phosphat	500mg; 30mg	Viên	Viên
679	Paracetamol; Ibuprofen	250mg; 100mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
680	Paracetamol; methocarbamol	325mg; 400mg	Viên	Viên
681	Paracetamol; methocarbamol	500mg; 400mg	Viên	Viên
682	Paracetamol; Tramadol hydrocloride*	325mg; 37,5mg	Viên	Viên
683	Paroxetin	30mg	Viên	Viên
684	Pegfilgrastim	6mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Bơm tiêm
685	Pemetrexed	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
686	Pemetrexed*	500mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ
687	Pemetrexed*	100mg	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ
688	Perindopril	4mg	Viên	Viên
689	Perindopril; amlodipine	3,5mg; 2,5mg	Viên	Viên
690	Perindopril; amlodipine	5mg; 10mg	Viên	Viên
691	Perindopril; amlodipine	7mg; 5mg	Viên	Viên
692	Perindopril; indapamid	4mg; 1,25mg	Viên	Viên
693	Perindopril; indapamid	5mg; 1,25mg	Viên	Viên
694	Pethidin	100mg/ 2ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
695	Phenobarbital	200mg	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
696	Phenobarbital	100mg	Viên	Viên
697	Phenobarbital	10mg	Viên	Viên
698	Phenylephrin	500mcg/10ml	Thuốc tiêm	Bơm tiêm
699	Phenytoin	100mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
700	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
701	Piperacilin	1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
702	Piperacilin	2g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
703	Piperacilin; Tazobactam	3g; 0,375 g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
704	Piperacilin; Tazobactam	4g; 0,5g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
705	Piracetam	2g/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
706	Piracetam	1,2g	Viên	Viên
707	Piracetam	400mg	Viên	Viên
708	Piracetam*	800mg	Viên	Viên
709	Piroxicam	20mg/ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống
710	Piroxicam	20mg	Viên	Viên
711	Polyethylen glycol; propylen glycol	(0,4%; 0,3%)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
712	Povidon iod	10% x 20ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
713	Povidon iod	10% x 100ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
714	Povidon iod	10%/30ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
715	Povidon iod	10% x 125ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
716	Povidon iodin	10%/250ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
717	Pralidoxim	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
718	Pravastatin	10mg	Viên	Viên
719	Pravastatin	20mg	Viên	Viên
720	Pravastatin	5mg	Viên	Viên
721	Praziquantel	600mg	Viên	Viên
722	Prednisolon	5mg	Viên	Viên
723	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
724	Prednison	20mg	Viên	Viên
725	Pregabalin*	75mg	Viên	Viên
726	Progesteron	100mg	Viên	Viên
727	Progesteron	200mg	Viên	Viên
728	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
729	Propofol	0,5%/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
730	Propofol	1%/20ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
731	Propylthiouracil	50mg	Viên	Viên
732	Propylthiouracil	100mg	Viên	Viên
733	Quetiapin	150mg	Viên	Viên
734	Quetiapin	200mg	Viên	Viên
735	Quinapril	10mg	Viên	Viên
736	Quinapril	5mg	Viên	Viên
737	Rabeprazole Natri	10mg	Viên	Viên
738	Rabeprazole Natri	40mg	Viên	Viên
739	Rabeprazole Natri*	20mg	Viên bao tan ở ruột	Viên
740	Ramipril	10mg	Viên	Viên
741	Ramipril	2,5mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
742	Ramipril	5mg	Viên	Viên
743	Ranitidin	300mg	Viên	Viên
744	Ranitidin	150mg	Viên	Viên
745	Rebamipid	100mg	Viên	Viên
746	Repaglinid	2mg	Viên	Viên
747	Ribavirin	400mg	Viên	Viên
748	Ringer lactat (Natri clorid; Kali clorid; Calci clorid; Natri lactat)	(3g; 0,2g; 0,135g; 1,6g)/ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
749	Risperidon	2mg	Viên	Viên
750	Risperidon	1mg	Viên	Viên
751	Rituximab	100mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
752	Rituximab	500mg/50ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
753	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
754	Rosuvastatin	5mg	Viên	Viên
755	Rosuvastatin*	20mg	Viên	Viên
756	Rosuvastatin*	10mg	Viên	Viên
757	Saccharomyces boulardii	100mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
758	Saccharomyces boulardii	250mg	Viên	Viên
759	Salbutamol	2,5mg/2,5ml	Khí dung	Ống/Lọ
760	Salbutamol	5mg/2,5ml	Khí dung	Ống/Lọ
761	Salbutamol	0,5mg/ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
762	Salbutamol	0,1%/5ml	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
763	Salbutamol	2mg	Viên	Viên
764	Salbutamol	4mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
765	Salbutamol	100mcg/liều x 200 liều	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ
766	Salbutamol; Ipratropium bromid	(2,5 mg; 0,5mg)/2,5ml	Khí dung	Chai/Lọ
767	Salicylic acid; Betamethason dipropionat	(3%; 0,064%)/10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
768	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
769	Sắt fumarat; acid folic	305mg; 350mcg	Viên	Viên
770	Sắt fumarat; acid folic	310mg; 350mcg	Viên	Viên
771	Sắt gluconat; Mangan gluconat; Đồng gluconat	399mg; 10,77mg; 5mg	Dung dịch/hỗn dịch uống. Bột pha uống	Gói/Ống/Lọ
772	Sevofluran	100%/250ml	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ
773	Silymarin	150mg	Viên	Viên
774	Silymarin	90mg	Viên	Viên
775	Simethicon	1200mg/30ml	Viên	Chai/Lọ
776	Simethicon	40mg	Viên	Viên
777	Simethicon	80mg	Viên	Viên
778	Simvastatin	20mg	Viên	Viên
779	Simvastatin	10mg	Viên	Viên
780	Simvastatin	40mg	Viên	Viên
781	Simvastatin; Ezetimibe	10mg; 10mg	Viên	Viên
782	Simvastatin; Ezetimibe	40mg; 10mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
783	Sorbitol	3,3%/500ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ
784	Sorbitol	5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
785	Spiramycin	3 M.I.U	Viên	Viên
786	Spiramycin; metronidazol	750.000 IU; 125mg	Viên	Viên
787	Spironolacton	25mg	Viên	Viên
788	Spironolacton	50mg	Viên	Viên
789	Succinic acid; nicotinamid; inosine; riboflavin natri phospha	(1g; 0,1g; 0,2g; 0,02g)/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
790	Sucralfat	1,5g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
791	Sucralfat	1g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
792	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	400mg; 80mg	Viên	Viên
793	Sulfamethoxazol; Trimethoprim	(40mg; 8mg)/ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống/Túi/ Gói
794	Sulpirid	50mg	Viên	Viên
795	Sultamicillin (Ampicilin; Sulbactam)	750mg	Viên	Viên
796	Tamoxifen	10mg	Viên	Viên
797	Tamsulosin	0,4mg	Viên	Viên
798	Teicoplanin	400mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
799	Telmisartan*	40mg	Viên	Viên
800	Telmisartan; hydroclorothiazid	40mg; 12,5mg	Viên	Viên
801	Telmisartan; hydroclorothiazid	80mg; 12,5mg	Viên	Viên
802	Temozolomid	100mg	Viên	Viên
803	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Viên	Viên
804	Tenoxicam	20mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
805	Tenoxicam	20mg	Viên	Viên
806	Terbinafin	1%/10g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
807	Terbutalin	5mg/2ml	Khí dung	Ống/Lọ
808	Terbutalin	0,5mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
809	Terbutalin	1mg/ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
810	Terlipressin	0,85mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
811	Terlipressin	1mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
812	Terpin hydrat; Codein	100mg; 15mg	Viên	Viên
813	Terpin hydrat; Codein	200mg; 5mg	Viên	Viên
814	Thiamazol	10mg	Viên	Viên
815	Thiamazol	5mg	Viên	Viên
816	Ticarcillin; acid clavulanic	1,5g; 0,1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
817	Ticarcillin; acid clavulanic	3g; 0,1g	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
818	Timolol	0,5%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
819	Tinh bột este hóa (hydroxyetyl starch)	6%/ 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
820	Tinidazol	500mg/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
821	Tinidazol	500mg	Viên	Viên
822	Tizanidin hydrocholorid	4mg	Viên	Viên
823	Tobramycin	0,3%/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
824	Tobramycin	100mg/ 2,5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
825	Tobramycin	80mg/100ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
826	Tobramycin	80mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
827	Tobramycin; dexamethason	(15mg; 5mg)/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ
828	Tolperison	150mg	Viên	Viên
829	Topiramat	100mg	Viên	Viên
830	Topiramat	50mg	Viên	Viên
831	Tranexamic acid	1g/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
832	Tranexamic acid	500mg/10ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
833	Trastuzumab	150mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
834	Trastuzumab	440mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
835	Triamcinolon acetonid	80mg/2ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
836	Trimebutin maleat	200mg	Viên	Viên
837	Trimebutin maleat	24mg	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
838	Trimebutin maleat	300mg	Viên	Viên
839	Trimetazidin	20mg	Viên	Viên
840	Trimetazidin	35mg	Viên	Viên
841	Trimetazidin	80mg	Viên	Viên
842	Ursodeoxycholic acid	500mg	Viên	Viên
843	Valproat natri	200mg	Viên	Viên
844	Valproat natri; valproic acid	333mg; 145mg	Viên	Viên
845	Valsartan*	80mg	Viên	Viên
846	Valsartan; Hydroclorothiazid	80mg; 12,5mg	Viên	Viên
847	Vancomycin	500mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
848	Vincristin sulfat	1mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
849	Vinorelbin	20mg	Viên	Viên
850	Vinorelbin	80mg	Viên	Viên
851	Vinpocetin	5mg	Viên	Viên
852	Vitamin A	5000 IU	Viên	Viên
853	Vitamin A; Vitamin D2	2000IU; 400IU	Viên	Viên
854	Vitamin B1	100mg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
855	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	100mg; 100mg; 1mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
856	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	50mg; 250mg; 5mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
857	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	115mg; 100mg; 50mcg	Viên	Viên
858	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	115mg; 115mg; 50mcg	Viên	Viên
859	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	100mg;200mg;200mcg	Viên	Viên
860	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	125mg;125mg;500mcg	Viên	Viên
861	Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	250mg;250mg;1000mcg	Viên	Viên
862	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/1ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
863	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	10mg; 940mg	Viên	Viên
864	Vitamin B6; Magnesi (lactat)	5mg; 470mg	Viên	Viên/Gói/Ống
865	Vitamin C	500mg/5ml	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
866	Vitamin C	100mg/5ml	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/Ống/Lọ
867	Vitamin C	1g	Viên	Viên
868	Vitamin C	500mg	Viên	Viên

Số TT	Tên hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
869	Vitamin E	1000IU	Viên	Viên
870	Vitamin E	400mg	Viên	Viên
871	Vitamin PP	500mg	Viên	Viên
872	Warfarin natri	2mg	Viên	Viên
873	Xylometazolin	0,1% x 10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
874	Xylometazolin	0,05% x 10ml	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
875	Zoledronic acid	4mg	Thuốc tiêm/ tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
Danh mục này gồm có 875 mặt hàng.				

Số: 2887/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/08/2024 21:00:42 +07:00

Phụ lục II

DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN MUA SẮM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG DO BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH TỔ CHỨC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
I. THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN				
1	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Cao đặc Actisô (tương đương 1000mg Actisô) 125mg; Cao mật lợn khô 50mg; Tỏi khô 50mg; Than hoạt tính 25mg	Viên	Viên
2	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc	Cao actiso (tương đương 2,5g lá Actiso) 100mg; Cao khô rau đắng đất (tương đương 0,525g rau đắng đất) 75mg; Cao khô hạt bìm bìm biếc (tương đương 75mg bột hạt bìm bìm biếc) 5,245mg	Viên	Viên
3	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Cao khô Actiso 85mg; Cao khô Rau đắng đất 64mg; Cao khô Bìm bìm 6,4mg	Viên	Viên
4	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm, Diệp hạ châu	Cao đặc Atiso (tương ứng với Actiso 400mg) 40mg; Cao đặc bìm bìm biếc (tương ứng với Bìm bìm biếc 400mg) 40mg; Cao đặc Rau đắng đất-Diệp hạ châu (tương ứng với Rau đắng đất 400mg; Diệp hạ châu 400mg) 80mg	Viên	Viên
5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Mạch môn, Bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà	Mỗi 80ml chứa: Cao đặc hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Bạch linh 0,576g; Cát cánh 1,092g; Tỳ bà diệp 2,88g; Tang bạch bì 2,0g; Ma hoàng 0,42g; Mạch môn 0,772g; Bạc hà 1,864g; Bán hạ chế 1,336g; Bách bộ 2,986g; Mơ muối 1,3g; Cam thảo 0,378g; Bạch phàn 0,132g) 2,12g; Tinh dầu bạc hà 0,08g. Gói 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
6	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp, Tang bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn, Bạc hà diệp, Bán hạ, Bách bộ, Ô mai, Cam thảo, Phèn chua, Tinh dầu bạc hà	Mỗi 125ml siro chứa 70ml cao lỏng dược liệu (tương đương dược liệu: Bạch linh 0,9 g; Cát cánh 1,708 g; Tỳ bà diệp 3,250g; Tang bạch bì 1,875g; Ma hoàng 0,656g; Thiên môn 1,208g; Bạc hà diệp 1,666g; Bán hạ 1,875g; Bách bộ 6,250g; Ô mai 1,406g; Cam thảo 0,591g; Phèn chua 0,208g); Tinh dầu bạc hà 0,1g. Chai/ Lọ 95ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
7	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đẳng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	Bột Bạch truật 0,65g; Bột Bạch linh 0,65g; Bột Hoàng Kỳ 0,6g; Bột Táo nhân 0,72g; Bột Đảng sâm 0,32g; Bột Mộc hương 0,16g; Bột Cam thảo 0,26g; Bột Đương quy 0,35g; Bột Viễn chí 0,32g; Bột Long nhãn 0,6g; Bột Đại táo 0,25g	Viên	Viên
8	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm, Mộc hương, Chích cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn	Mỗi 5ml siro chứa: Bạch truật 0,6g; Bạch linh 0,6g; Hoàng kỳ 0,6g; Toan táo nhân 1g; Nhân sâm 0,6g; Mộc hương 0,2g; Chích cam thảo 0,2g; Đương quy 0,6g; Viễn chí 0,3g; Long nhãn 0,6g. Ống 10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
9	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sử quân tử, Bán hạ	Bạch truật 15g; Đảng sâm 15g; Liên nhục 4g; Cát cảnh 12g; Sa nhân 4g; Cam thảo 6g; Bạch linh 10g; Trần bì 4g; Mạch nha 10g; Long nhãn 6g; Sử quân tử 4g; Bán hạ 4g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
10	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm	Bột Bạch truật 0,65g; Bột Mộc hương 0,35g; Bột Hoàng đằng 0,4g; Bột Hoài sơn 0,42g; Bột Trần bì 0,25g; Bột Hoàng liên 0,54g; Bột Bạch linh 0,35g; Bột Sa nhân 0,35g; Bột Bạch thược 0,35g; Cao đặc Cam thảo (tương ứng với 0,4g Cam thảo) 0,04g; Cao đặc Đảng sâm (tương ứng với 733 mg Đảng sâm) 0,22g	Viên hoàn cứng	Gói
11	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	Bạch truật 8g; Ý dĩ 12g; Cam thảo 4g; Mạch nha 12g; Liên nhục 8g; Sơn tra 4g; Đảng sâm 8g; Thần khúc 12g; Phục linh 12g; Phấn hoa 4g; Hoài sơn 8g; Cao xương hỗn hợp 3g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
12	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rụt, Sơn tra, Hậu phác nam	Cao đặc hỗn hợp 0,6g tương đương với dược liệu: Bán hạ nam 0,66g; Bạch linh 1,335g; Xa tiền tử 0,66g; Ngũ gia bì chân chim 0,66g; Sinh khương 0,165g; Trần bì 0,66g; Rụt 0,84g; Sơn tra 0,66g; Hậu phác nam 0,495g. Gói 3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
13	Bột Bèo hoa dâu	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương với 43,2g dược liệu) 3g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
14	Bột Bèo hoa dâu	Bột chiết bèo hoa dâu (tương đương 3,6g dược liệu) 250mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
15	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	Cao khô trinh nữ hoàng cung (tương đương 2,5mg alcaloid toàn phần) 500mg	Viên	Viên
16	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg)	Viên	Viên
17	Cao xương hỗn hợp, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Cao xương hỗn hợp 0,75g; Hoàng bá 2,40g; Tri mẫu 0,30g; Trần bì 0,60g; Bạch thược 0,60g; Can khương 0,15g; Thục địa 0,60g	Viên hoàn cứng	Gói
18	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Chai 100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
19	Đẳng sâm, Bạch truật, Viễn chí, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Cam thảo, Long nhãn, Đương quy, Đại táo, Bạch linh, Mộc hương	(2g; 2g; 1,5g; 1,5g; 2g; 0,5; 2g; 2,5g; 0,5g; 1,5g, 0,5g)/3g	Viên hoàn cứng	Gói
20	Đảng sâm, Cam thảo, Dịch chiết men bia	Ống 10ml dung dịch chứa: Cao lỏng (tương đương với: Đảng sâm nam chế 1,5g; cam thảo 0,5g) 3ml; Dịch chiết men bia (tương đương với men bia 10g) 4ml.	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
21	Đăng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Đăng tâm thảo 0,6g; Táo nhân 2g; Thảo quyết minh 1,5g; Tâm sen 1g	Viên hoàn mềm	Viên
22	Diệp hạ châu	Cao khô diệp hạ châu đắng (tương đương 1,75g diệp hạ châu đắng) 210mg	Viên	Gói
23	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	Cao đặc diệp hạ châu 125mg; Cao đặc Bồ bồ 100mg; Cao đặc chi tử 25mg	Viên	Viên
24	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi	Cao đặc Diệp hạ châu 100mg (tương đương 0,5g Diệp hạ châu); Cao đặc Nhân trần 50mg (tương đương Nhân trần 0,5g); Cao đặc Cỏ nhọ nồi 50mg (tương đương Cỏ nhọ nồi 0,35g)	Viên	Viên
25	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	Diệp hạ châu 600mg ; Nhân trần 500mg; Nhọ nồi 600mg; Râu ngô 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
26	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Diệp hạ châu 800mg; Xuyên tâm liên 200mg; Bồ công anh 200mg; Cỏ mực 200mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
27	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 300mg; Cao khô lá Bạch quả 100mg	Viên	Viên
28	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 75mg; Cao khô lá bạch quả 80mg	Viên	Viên
29	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô Đinh lăng (tương đương rễ khô đinh lăng 1875mg) 150mg; Cao khô Bạch quả (tương đương lá Bạch quả 200mg) 5mg	Viên	Viên
30	Đinh lăng, Bạch quả	Cao khô rễ Đinh lăng 75mg; Cao khô lá Bạch quả 40mg	Viên	Viên
31	Đinh lăng, Bạch quả	Cao đặc đinh lăng (10:1) 150 mg; Cao bạch quả 75 mg	Viên	Gói
32	Đinh lăng, Bạch quả	Cao đặc Đinh lăng (tương đương 1,15g rễ Đinh lăng) 190mg; Cao khô Bạch quả 10mg	Viên	Viên
33	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	Cao khô rễ Đinh lăng (tương đương Đinh lăng 1,32g) 0,2g; Cao khô lá Bạch quả (tương đương lá Bạch quả 0,33g) 0,033g; Cao Đậu tương lên men 0,083g	Viên	Viên
34	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	Độc hoạt 0,6g; Quế chi 0,4g; Phòng phong 0,4g; Đương quy 0,4g; Tế tân 0,4g; Xuyên khung 0,4g; Tần giao 0,4g; Bạch thược 0,4g; Tang ký sinh 0,4g; Sinh địa 0,4g; Đỗ trọng 0.4g; Ngưu tất 0,4g; Bạch linh 0,4g; Cam thảo 0,4g; Đảng sâm 0,4g	Viên	Gói
35	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Can địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Nhân sâm	Độc hoạt 380mg; Quế nhục 230mg; Phòng phong 230mg; Đương quy 230mg; Tế tân 150mg; Xuyên khung 230mg; Tần giao 250mg; Bạch thược 750mg; Tang ký sinh 1.200mg; Can địa hoàng 450mg; Đỗ trọng 380mg; Ngưu tất 380mg; Phục linh 300mg; Cam thảo 150mg; Nhân sâm 300mg	Viên	Gói
36	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	Cao khô dược liệu 253mg tương đương với: Tang ký sinh 240mg; Địa hoàng 184mg; Bạch thược 180mg; Đỗ trọng 148mg; Đảng sâm 120mg; Phục linh 120mg; Ngưu tất 114,7mg; Tần giao 104mg; Quế nhục 92mg; Phòng phong 92mg; Xuyên khung 92mg; Độc hoạt 88mg; Tế tân 60mg; Cam thảo 60mg; Đương quy 58,3mg; Bột mịn dược liệu gồm: Bạch thược 120mg; Độc hoạt 60mg; Đương quy 33,7mg; Ngưu tất 33,3mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
37	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân, Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh, Cam thảo, Đảng sâm	Độc hoạt 300mg; Quế nhục 200mg; Phòng phong 200mg; Đương quy 200mg; Tế tân 200mg; Xuyên khung 200mg; Tần giao 200mg; Bạch thược 200mg; Tang ký sinh 200mg; Sinh địa 200mg; Đỗ trọng 200mg; Ngưu tất 200mg; Phục linh 200mg; Cam thảo 200mg; Đảng sâm 200mg	Viên	Viên
38	Đương quy, Bạch quả	Cao khô Đương quy (tương đương rễ Đương quy khô 600mg) 300mg; Cao khô bạch quả (tương đương lá Bạch quả 1,6g) 40mg	Viên	Viên
39	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Mỗi 9g chứa: Đương quy 908mg; Bạch truật 605mg; Đảng sâm 605mg; Quế nhục 151mg; Thục địa 908mg; Cam thảo 303mg; Hoàng kỳ 605mg; Phục linh 605mg; Xuyên khung 303mg; Bạch thược 605mg. Viên hoàn 4,5g	Viên hoàn mềm	Viên
40	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thược	Đương quy 0,6g; Bạch truật 0,65g; Đảng sâm 1g; Quế nhục 0,24g; Thục địa 1g; Cam thảo 0,12g; Hoàng kỳ 0,45g; Phục linh 0,65g; Xuyên khung 0,3g; Bạch thược 0,6g	Viên hoàn mềm	Viên
41	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân	Đương quy 1014,0mg; Xuyên khung 1014,0mg; Bạch thược 810,8mg; Thục địa hoàng 810,8mg; Câu đằng 2027,2mg; Kê huyết đằng 2027,2mg; Hạ khô thảo 2027,2mg; Quyết minh tử 2027,2mg; Trân châu mẫu 2027,2mg; Diên hồ sách 1014,0mg; Tế tân 202,0mg.	Viên	Gói
42	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo	Đương quy 0,9g; Xuyên khung 0,45g; Thục địa 0,9g; Bạch thược 0,6g; Đảng sâm 0,6g; Bạch linh 0,6g; Bạch truật 0,6g; Cam thảo 0,3g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
43	Hà thủ ô đỏ, Thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, Phòng kỷ	Hà thủ ô đỏ chế 400mg; Thổ phục linh 400mg; Thương nhĩ tử 400mg; Hy thiêm 800mg; Thiên niên kiện 300mg; Đương quy 300mg; Huyết giác 300mg; Phòng kỷ 400mg	Viên	Viên
44	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Hắc táo nhân, Long nhãn	Hoài sơn 183mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 15mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Bá tử nhân 91,25mg; Hắc táo nhân 91,25mg; Long nhãn 91,25mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
45	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	Hoài sơn 183mg; Lá dâu 91,25mg; Lá vông 91,25mg; Long nhãn 91,25mg; Liên nhục 175mg; Liên tâm 200mg; Bá tử nhân 91,25mg; Toan táo nhân 91,25mg	Viên	Viên
46	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Hồng hoa 280mg; Đương quy 685mg; Sinh địa 375mg; Sài hồ 280mg; Cam thảo 375mg; Xích thược 375mg; Xuyên khung 685mg; Chỉ xác 280mg; Ngưu tất 375mg; Cao khô lá bạch quả 15mg	Viên	Viên
47	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thổ phục linh, Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	300mg cao khô dược liệu tương đương: Hy thiêm 760mg; Thương nhĩ tử 400mg; Dây đau xương 400mg; Thổ phục linh 320mg; Hà thủ ô đỏ chế 320mg; Thiên niên kiện 300mg; Huyết giác 300mg; Bột mịn dược liệu gồm: Hà thủ ô đỏ chế 80mg; Thổ phục linh 80mg; Hy thiêm 40mg	Viên	Viên
48	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Hy thiêm 10g; Thiên niên kiện 0,5g	Viên	Viên
49	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	Cao Cam thảo 3,5:1 24mg; Cao Hoàng liên 5,5:1 52mg; Cao Kha tử 2,5:1 260mg; Cao Bạch thược 3,5:1 18mg; Bột Mộc hương 250mg; Bột Bạch truật 50mg	Viên	Viên
50	Kim ngân hoa, Nhân trần tía, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Kim ngân hoa 300mg; Bồ công anh 300mg; Nhân trần tía 300mg; Nghệ 200mg; Thương nhĩ tử 150mg; Sinh địa 150mg; Cam thảo 50mg	Viên	Viên
51	Kim tiền thảo	Cao khô Kim tiền thảo 220mg; Bột mịn Kim tiền thảo 100mg	Viên	Viên
52	Kim tiền thảo, Chỉ thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Binh lang, Mộc hương, Đại hoàng	Kim tiền thảo 1.000mg; Chỉ thực 100mg; Nhân trần 250mg; Hậu phác 100mg; Hoàng cầm 150mg; Bạch mao căn 500mg; Nghệ 250mg; Binh lang 100mg; Mộc hương 100mg; Đại hoàng 50mg	Viên	Viên
53	Kim tiền thảo, Râu mèo	Kim tiền thảo 2.400 mg; Râu mèo 1.000mg	Viên	Viên
54	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh	Lá lốt 400mg; Hy thiêm 600mg; Ngưu tất 600mg; Thổ phục linh 600mg	Viên	Viên
55	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	650mg, 500mg, 650mg, 150mg, 1200mg	Viên	Viên
56	Lá sen, Vông nem, Lạc tiên, Bình vôi, Trinh nữ	Cao Bình vôi (tương ứng với củ Bình vôi 150mg) 49,5mg; Cao mimosa (tương ứng với: Lá sen 180mg; Lạc tiên 600mg; lá Vông nem 600mg; Trinh nữ 638mg) 242mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
57	Lá thường xuân	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg. Chai 80ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
58	Lá thường xuân	Cao khô lá thường xuân (11%) 0,035g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
59	Lá thường xuân	Mỗi 100ml chứa: Cao khô lá thường xuân (tương đương 3,62g lá thường xuân) 700mg. Ống 5ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
60	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liền, Quế chi	Bột mã tiền chế 50mg; Thương truật 20mg; Hương phụ 13mg; Mộc hương 8mg; Địa liền 6mg; Quế chi 3mg	Viên	Viên
61	Men bia ép tinh chế	4g/10ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống
62	Nghệ vàng	30g/100ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
63	Nghệ vàng	Bột nghệ vàng 4,5g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
64	Nghệ vàng	Nghệ 1700mg	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói
65	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm	Ngưu tất 0,45g; Đương quy 0,75g; Xuyên khung 0,6g; Ích mẫu 0,3g; Sinh địa 0,6g; Đan sâm 0,3g	Bột/ cốm/ hạt pha uống	Gói
66	Ngưu tất, Nghệ, Rutin	Ngưu tất 500mg (tương ứng 200mg cao khô), Nghệ 500mg (tương ứng 5mg Curcumin), Rutin 100mg	Viên	Viên
67	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não, Riềng	Ô đầu 2g; Địa liền 5g; Đại hồi 3g; Quế nhục 2g; Thiên niên kiện 5g; Huyết giác 3g; Long não 0,2g; Riềng 5g	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
68	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chỉ xác, Hoàng cầm	Phòng phong 500mg; Hòe giác 1000mg; Đương quy 500mg; Địa du 500mg; Chỉ xác 500mg; Hoàng cầm 500mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
69	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỷ tử, Bạch linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, Thạch cao	Cao khô hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Sinh địa 400mg; Mạch môn 200mg; Hoàng kỳ 200mg; Kỷ tử 200mg; Ngũ vị tử 30mg; Hoàng liên 20mg; Nhân sâm 20mg) 130mg; Bột hỗn hợp dược liệu (tương đương với: Thiên hoa phấn 200mg; Thạch cao 100mg; Bạch linh 34mg; Mẫu đơn bì 30mg) 364mg	Viên	Viên
70	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	Cao khô dược liệu 260mg tương đương: Sinh địa 400mg; Mạch môn 133,3mg; Thiên môn đông 133,3mg; Táo nhân 133,3mg; Bá tử nhân 133,3mg; Huyền sâm 66,7mg; Viễn chí 66,7mg; Ngũ vị tử 66,7mg; Đảng sâm 53,3mg; Đương quy 53,3mg; Đan sâm 46,7mg; Phục thần 46,7mg; Cát cánh 26,7mg. Bột mịn dược liệu gồm: Đương quy 80mg; Đảng sâm 80mg; Cát cánh 40mg; Đan sâm 20mg; Phục thần 20mg	Viên	Viên
71	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	Tân di hoa 600 mg; Thăng ma 300 mg; Xuyên khung 300 mg; Cam thảo 50 mg; Bạch chỉ 300 mg	Viên	Viên
72	Tần giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng Phong, Phục Linh, Xuyên Khung, Tục Đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	Cao đặc Tần giao (tương đương 1g Tần giao) 0,1g; Cao đặc Đỗ trọng (tương đương 1g Đỗ trọng) 0,1g; Cao đặc Ngưu tất (tương đương 1g Ngưu tất) 0,15g; Cao đặc Độc hoạt (tương đương 1g Độc hoạt) 0,12g; Bột phòng phong 0,5g; Bột Phục linh 0,4g; Bột Xuyên khung 0,5g; Bột Tục đoạn 0,5g; Bột Hoàng kỳ 0,5g; Bột Bạch thược 0,5g; Bột Cam thảo 0,4g; Bột Đương quy 0,5g; Bột Thiên niên kiện 0,4g	Viên hoàn cứng	Gói
73	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	25mg; 50mg; 12,5mg; 5mg; 50mg; 25mg; 75mg; 37,5mg; 20mg	Viên	Viên
74	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, cốt toái bổ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	Thỏ ty tử 25 mg; Hà thủ ô đỏ 25mg; Dây đau xương 25mg; Cốt toái bổ 25mg; Đỗ trọng 25mg; Cúc bất tử 50mg; Nấm sò khô 500mg	Viên	Viên
75	Thục địa, Hoài sơn, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 400mg; Sơn thù 200mg; Trạch tả 150mg; Mẫu đơn bì 150mg; Câu kỷ tử 100mg; Hoài sơn 80mg; Phục linh 70mg; Cúc hoa 43,3mg); Bột mịn dược liệu gồm Hoài sơn 120mg; Phục linh 80mg; Cúc hoa 56,7mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
76	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	100g hoàn cứng chứa: Thục địa 13,12g; Hoài sơn 7,04g; Sơn thù 7,04g; Mẫu đơn bì 5,22g; Phục linh 5,28g; Trạch tả 5,28g. Gói 6g	Viên hoàn cứng	Gói
77	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Thục địa 1,15g; Hoài sơn 0,96g; Sơn thù 0,96g; Mẫu đơn bì 0,71g; Phục linh 0,71g; Trạch tả 0,71g	Viên	Viên
78	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Cao khô dược liệu (tương đương: Thục địa 800mg; Hoài sơn 300mg; Sơn thù 300mg; Trạch tả 300mg; Phục linh 300mg; Mẫu đơn bì 248mg); Bột mịn dược liệu gồm: Hoài sơn 100mg; Sơn thù 100mg; Mẫu đơn bì 52mg	Viên	Viên
79	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	Thục địa 125mg; Hoài sơn (bột) 160mg; Đương quy (bột) 160mg; Cao đặc rễ trạch tả (tương đương 100mg trạch tả) 40mg; Cao đặc rễ hà thủ ô đỏ (tương tương 200mg hà thủ ô đỏ) 40mg; Cao đặc hạt thảo quyết minh (tương đương 200mg thảo quyết minh) 50mg; Cao đặc hoa cúc hoa (tương đương 200mg cúc hoa) 24mg; Cao đặc quả hạ khô thảo (tương đương 125mg hạ khô thảo) 12,5mg	Viên	Viên
80	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, Kim ngân hoa	Thương nhĩ tử 500mg; Hoàng kỳ 620mg; Phòng phong 250mg; Tân di hoa 350mg; Bạc hà 120mg; Bạch truật 350mg; Kim ngân hoa 250mg; Bột bạch chỉ 320mg	Viên	Viên
81	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thược, Nhục quế	Cao khô Trinh nữ hoàng cung (tương ứng với 2000mg lá trinh nữ hoàng cung) 80mg; Cao khô hỗn hợp (tương ứng với Tri mẫu 666mg; Hoàng bá 666mg; Ích mẫu 666mg; Đào nhân 83mg; Trạch tả 830mg; Xích thược 500mg) 320mg; Nhục quế 8,3mg	Viên	Viên
82	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng	Tục đoạn 250mg; Phòng phong 250mg; Hy thiêm 250mg; Độc hoạt 200mg; Tần giao 200mg; Đương quy 150mg; Ngưu tất 150mg; Thiên niên kiện 150mg; Hoàng kỳ 150mg; Đỗ trọng 100mg; Bột bạch thược 150mg; Bột xuyên khung 150mg	Viên	Viên
83	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tần giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Tục đoạn 500mg; Phòng phong 500mg; Hy thiêm 500mg; Độc hoạt 400mg; Tần giao 400mg; Đương quy 300mg Ngưu tất 300mg; Thiên niên kiện 300mg; Hoàng kỳ 300mg; Đỗ trọng 200mg; Bạch thược 300mg; Xuyên khung 300mg; Bột Mã tiền chế 40mg	Viên	Viên

Số TT	Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, Hàm lượng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
84	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến	Mỗi 4g chứa cao khô dược liệu tương đương với dược liệu sống: Xuyên Khung 1,2g; Tần giao 1,2g; Bạch chỉ 1,2g; Đương quy 1,2g; Mạch môn 0,8g; Hồng sâm 1,2g; Ngô thù du 0,8g; Ngũ vị tử 1,2g; Băng phiến 0,04g. Gói 8g	Viên	Gói
II. THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU				
85	Đan sâm, Tam thất, Camphor	Đan sâm 720mg (tương ứng 270mg cao khô); Tam thất 141 mg; Camphor 8mg	Viên	Viên
86	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Mỗi ml cao lỏng chứa các chất chiết được từ dược liệu tương đương: Húng chanh 500mg; Núc nác 125mg; Cineol 0,883mg. Chai 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
87	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Mỗi 10ml chứa: Liên kiều 0,5g; Kim ngân hoa 0,25g; Hoàng cầm 0,25g; Menthol 0,004g; Eucalyptol 0,003g; Camphor 0,002g. Chai 20ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
88	Mộc hương, Berberin	Bột rễ mộc hương 200mg; Berberin clorid 50mg	Viên	Viên
89	Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphor, Riềng	Mỗi 50ml chứa: Ô đầu 0,5g; Địa liền 2,5g; Đại hồi 1g; Quế chi 1g; Thiên niên kiện 1,5g; Huyết giác 1,5g; Camphor 0,5g; Riềng 2,5g. Chai 60ml	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/ Lọ
Danh mục này gồm 89 loại				

Số: 2887/QĐ-UBND
Thời gian ký: 13/08/2024 21:01:02 +07:00

Phụ lục III

DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN MUA SẮM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG DO BỆNH VIỆN Y HỌC CỔ TRUYỀN VÀ PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỔ CHỨC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1	Ba kích	*Radix Morindae officinalis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
2	Bá tử nhân	*Semen Platycladi orientalis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
3	Bạc hà	*Herba Menthae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
4	Bạch chỉ	*Radix Angelicae dahuricae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
5	Bạch cương tàm	*Bombyx Botryticatus*	Sơ chế/ phức chế	Kg
6	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	*Poria*	Sơ chế/ phức chế	Kg
7	Bạch mao căn	*Rhizoma Imperatae cylindricae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
8	Bạch thược	*Radix Paeoniae lactiflorae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
9	Bạch truật	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
10	Bán hạ bắc	*Rhizoma Pinelliae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
11	Bồ công anh	*Herba Lactucae indicae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
12	Cam thảo	*Radix Glycyrrhizae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
13	Can khương	*Rhizoma Zingiberis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
14	Cát căn	*Radix Puerariae thomsonii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
15	Cát cánh	*Radix Platycodi grandiflori*	Sơ chế/ phức chế	Kg
16	Câu đằng	*Ramulus cum unco Uncariae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
17	Câu kỷ tử	*Fructus Lycii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
18	Cẩu tích	*Rhizoma Cibotii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
19	Chi tử	*Fructus Gardeniae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
20	Chỉ xác	*Fructus Aurantii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
21	Cỏ nhọ nồi	*Herba Ecliptae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
22	Cốt toái bổ	*Rhizoma Drynariae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
23	Cúc hoa	*Flos Chrysanthemi indici*	Sơ chế/ phức chế	Kg
24	Dây tơ hồng	*Herba Cuscutae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
25	Diếp cá (Ngư tinh thảo)	*Herba Houttuyniae cordatae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
26	Đại hoàng	*Rhizoma Rhei*	Sơ chế/ phức chế	Kg

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Dạng bào chế	Đơn vị tính
27	Đại hồi	*Fructus Illicii veri*	Sơ chế/ phức chế	Kg
28	Đại táo	*Fructus Ziziphi jujubae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
29	Đan sâm	*Radix Salviae miltiorrhizae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
30	Đảng sâm	*Radix Codonopsis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
31	Đào nhân	*Semen Pruni*	Sơ chế/ phức chế	Kg
32	Địa cốt bì	*Cortex Lycii chinensis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
33	Địa long	*Pheretima*	Sơ chế/ phức chế	Kg
34	Đỗ trọng	*Cortex Eucommiae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
35	Độc hoạt	*Radix Angelicae pubescentis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
36	Đương quy (Toàn quy)	*Radix Angelicae sinensis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
37	Hà thủ ô đỏ	*Radix Fallopiae multiflorae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
38	Hạnh nhân	*Semen Armeniacae amarum*	Sơ chế/ phức chế	Kg
39	Hậu phác	*Cortex Magnoliae officinali*	Sơ chế/ phức chế	Kg
40	Hậu phác nam	*Cortex Cinnamomi iners*	Sơ chế/ phức chế	Kg
41	Hoài sơn	*Tuber Dioscoreae persimilis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
42	Hoàng bá	*Cortex Phellodendri*	Sơ chế/ phức chế	Kg
43	Hoàng cầm	*Radix Scutellariae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
44	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	*Radix Astragali membranacei*	Sơ chế/ phức chế	Kg
45	Hoàng liên	*Rhizoma Coptidis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
46	Hoắc hương	*Herba Pogostemonis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
47	Hòe hoa	*Flos Styphnolobii japonici*	Sơ chế/ phức chế	Kg
48	Hồng hoa	*Flos Carthami tinctorii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
49	Hương phụ	*Rhizoma Cyperi*	Sơ chế/ phức chế	Kg
50	Huyền hồ	*Tuber Corydalis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
51	Huyền sâm	*Radix Scrophulariae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
52	Hy thiêm	*Herba Siegesbeckiae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
53	Ích mẫu	*Herba Leonuri japonici*	Sơ chế/ phức chế	Kg
54	Ích trí nhân	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
55	Kê huyết đằng	*Caulis Spatholobi*	Sơ chế/ phức chế	Kg
56	Khiếm thực	*Semen Euryales*	Sơ chế/ phức chế	Kg

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Dạng bào chế	Đơn vị tính
57	Khương hoàng/Uất kim	*Rhizoma et Radix Curcumae longae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
58	Khương hoạt	*Rhizoma et Radix Notopterygii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
59	Kim anh	*Fructus Rosae laevigatae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
60	Kim ngân hoa	*Flos Lonicerae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
61	Kim tiền thảo	*Herba Desmodii styracifolii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
62	Kinh giới	*Herba Elsholziae ciliatae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
63	Lạc tiên	*Herba Passiflorae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
64	Liên kiều	*Fructus Forsythiae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
65	Liên nhục	*Semen Nelumbinis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
66	Liên tâm	*Embryo Nelumbinis nuciferae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
67	Long nhãn	*Arillus Longan*	Sơ chế/ phức chế	Kg
68	Lức (Sài hồ nam)	*Radix Plucheae pteropodae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
69	Lục thần khúc	*Massa medicata fermentata*	Sơ chế/ phức chế	Kg
70	Mạch môn	*Radix Ophiopogonis japonici*	Sơ chế/ phức chế	Kg
71	Mạch nha	*Fructus Hordei germinatus*	Sơ chế/ phức chế	Kg
72	Mạn kinh tử	*Fructus Viticis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
73	Mẫu đơn bì	*Cortex Paeoniae suffruticosae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
74	Mộc hương	*Radix Saussureae lappae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
75	Mộc qua	*Fructus Chaenomelis speciosae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
76	Ngọc trúc	*Rhizoma Polygonati odorati*	Sơ chế/ phức chế	Kg
77	Ngũ gia bì chân chim	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
78	Ngũ vị tử	*Fructus Schisandrae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
79	Ngưu tất	*Radix Achyranthis bidentatae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
80	Nhân trần	*Herba Adenosmatis caerulei*	Sơ chế/ phức chế	Kg
81	Nhục thung dung	*Herba Cistanches*	Sơ chế/ phức chế	Kg
82	Ô dược	*Radix Linderae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
83	Phá cố chỉ (Bổ cốt chi)	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
84	Phòng phong	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
85	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	*Radix Aconiti lateralis praeparata*	Sơ chế/ phức chế	Kg
86	Phục thần	*Poria*	Sơ chế/ phức chế	Kg

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Dạng bào chế	Đơn vị tính
87	Quế chi	*Ramulus Cinnamomi*	Sơ chế/ phức chế	Kg
88	Quế nhục	*Cortex Cinnamomi*	Sơ chế/ phức chế	Kg
89	Sa nhân	*Fructus Amomi*	Sơ chế/ phức chế	Kg
90	Sa sâm	*Radix Glehniae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
91	Sài đất	*Herba Wedeliae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
92	Sài hồ	*Radix Bupleuri*	Sơ chế/ phức chế	Kg
93	Sâm đại hành	*Bulbus Eleutherinis subaphyllae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
94	Sinh địa	*Radix Rehmanniae glutinosae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
95	Sinh khương	*Rhizoma Zingiberis recens*	Sơ chế/ phức chế	Kg
96	Sơn thù	*Fructus Corni officinalis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
97	Sơn tra	*Fructus Mali*	Sơ chế/ phức chế	Kg
98	Tam thất	*Radix Panasus notoginseng*	Sơ chế/ phức chế	Kg
99	Tần giao	*Radix Gentianae macrophyllae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
100	Tang bạch bì	*Cortex Mori albae radicis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
101	Tang chi	*Ramulus Mori albae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
102	Tang ký sinh	*Herba Loranthi gracilifolii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
103	Táo nhân	*Semen Ziziphi mauritianae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
104	Tế tân	*Radix et Rhizoma Asari*	Sơ chế/ phức chế	Kg
105	Thạch cao (sống)	*Gypsum fibrosum*	Sơ chế/ phức chế	Kg
106	Thạch xương bồ	*Rhizoma Acori graminei*	Sơ chế/ phức chế	Kg
107	Thăng ma	*Rhizoma Cimicifugae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
108	Thanh bì	*Pericarpium Citri reticulatae viridae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
109	Thảo quả	*Fructus Amomi aromatici*	Sơ chế/ phức chế	Kg
110	Thảo quyết minh	*Semen Cassiae torae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
111	Thiên hoa phấn	*Radix Trichosanthis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
112	Thiên ma	*Rhizoma Gastrodiae elatae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
113	Thiên môn đông	*Radix Asparagi cochinchinensis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
114	Thiên niên kiện	*Rhizoma Homalomenae occultae*	Sơ chế/ phức chế	Kg

Số TT	Tên vị thuốc cổ truyền	Tên khoa học	Dạng bào chế	Đơn vị tính
115	Thổ bối mẫu	*Bulbus pseudolarix*	Sơ chế/ phức chế	Kg
116	Thổ phục linh	*Rhizoma Smilacis glabrae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
117	Thỏ ty tử	*Semen Cuscutae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
118	Thục địa	*Radix Rehmanniae glutinosae praeparata*	Sơ chế/ phức chế	Kg
119	Thương truật	*Rhizoma Atractylodis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
120	Tô mộc	*Lignum sappan*	Sơ chế/ phức chế	Kg
121	Trạch tả	*Rhizoma Alismatis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
122	Trần bì	*Pericarpium Citri reticulatae perenne*	Sơ chế/ phức chế	Kg
123	Tri mẫu	*Rhizoma Anemarrhenae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
124	Trinh nữ (Xấu hổ)	*Herba Mimosae pudicae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
125	Tục đoạn	*Radix Dipsaci*	Sơ chế/ phức chế	Kg
126	Uy linh tiên	*Radix et Rhizoma Clematidis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
127	Viễn chí	*Radix Polygalae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
128	Xa tiền tử	*Semen Plantaginis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
129	Xích thược	*Radix Paeoniae*	Sơ chế/ phức chế	Kg
130	Xuyên khung	*Rhizoma Ligustici wallichii*	Sơ chế/ phức chế	Kg
131	Ý dĩ	*Semen Coicis*	Sơ chế/ phức chế	Kg
Danh mục này gồm 131 loại.				